

Số: *11* /2020/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày *02* tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công
trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 25/TTr-SCT ngày 14 tháng 5 năm 2020.


QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Thái Bình”.


Điều 2. Giao cho Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 6 năm 2020.

Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công và Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ một số nội dung Quy định quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công ban hành kèm theo Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND.

Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở Công Thương, Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Bộ Công Thương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Thái Bình;
- Lưu: VT, KTCT, TH. 



Đặng Trọng Thắng

QUY ĐỊNH

Quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Thái Bình
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 02/6/2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công, hỗ trợ phát triển công nghiệp nông thôn, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Bình, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn).
- Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.
- Các cơ sở sản xuất công nghiệp thực hiện áp dụng sản xuất sạch hơn không giới hạn về quy mô tổng nguồn vốn hoặc số lao động bình quân hàng năm và địa bàn đầu tư sản xuất.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công

- Kinh phí khuyến công địa phương đảm bảo chi cho những hoạt động khuyến công do Sở Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn.
- Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức xét chọn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành.
- Sử dụng kinh phí khuyến công phải đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; quyết toán kinh phí đã sử dụng theo đúng quy định hiện hành.

Điều 4. Nguồn kinh phí khuyến công

Kinh phí khuyến công của tỉnh được hình thành từ các nguồn sau:

- Ngân sách tỉnh bố trí theo khả năng cân đối ngân sách hàng năm.
- Ngoài nguồn kinh phí nêu trên, khuyến khích huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc chương trình mục tiêu và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của hoạt động khuyến công.

Điều 5. Ngành, nghề, địa bàn được ưu tiên

1. Ngành, nghề được hưởng ưu tiên

a) Sản xuất sản phẩm đã có thị trường xuất khẩu, sản xuất sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu.

b) Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu, vật liệu chính của quá trình sản xuất được cung cấp từ địa bàn tỉnh Thái Bình, chiếm trên 50% tổng giá trị nguyên vật liệu.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn sử dụng nhiều lao động là cơ sở sản xuất có sử dụng từ 50 lao động trở lên.

d) Sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển theo quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

đ) Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

2. Địa bàn được hưởng ưu tiên: Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc xét ưu tiên

a) Ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm theo địa bàn trước; sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề, thứ tự ưu tiên theo Khoản 1 Điều này.

b) Đối với sản xuất sạch hơn không xét thứ tự ưu tiên về địa bàn và ngành nghề mà xét về tính hiệu quả và tính cấp thiết của đề án.

Điều 6. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Các đối tượng quy định tại Điều 2 có nội dung phù hợp quy định tại Điều 7 của Quy định này, có đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt và chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào từ ngân sách nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

CHƯƠNG II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Nội dung chi hoạt động khuyến công

1. Đào tạo nghề, truyền nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp nông thôn để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động; đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn.

2. Hỗ trợ hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước, ngoài nước để nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công

nghiệp; đào tạo khởi sự doanh nghiệp; thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn; mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp nông thôn.

3. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn; ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến, dây chuyền công nghệ; chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

4. Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ; hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm. Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu; hỗ trợ đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm (tại Trung tâm Khuyến công - Tư vấn phát triển công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn) và các hoạt động xúc tiến thương mại khác.

5. Hoạt động tư vấn: Lập dự án đầu tư, gmarketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh; liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới; hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

6. Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác về phát triển công thương.

7. Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường

a) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp.

b) Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; xây dựng kết cấu hạ tầng; chỉ tổ chức hội nghị, hội thảo và diễn đàn để thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.

c) Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp.

d) Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn.

8. Hợp tác quốc tế về khuyến công

a) Xây dựng các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế về hoạt động khuyến công và sản xuất sạch hơn.

b) Trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam thông qua hội nghị, hội thảo và diễn đàn.

c) Nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước.

9. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công

a) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công.

b) Tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn.

c) Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công - Tư vấn phát triển công nghiệp; thù lao cho cộng tác viên để duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công.

d) Xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm.

đ) Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, đề án khuyến công.

Điều 8. Mức chi chung của hoạt động khuyến công

1. Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng và Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt danh mục nghề, mức chi phí đào tạo từng nghề, mức hỗ trợ từng nhóm đối tượng theo quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thái Bình

2. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính Quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị và Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

3. Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công - Tư vấn phát triển công nghiệp. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Các mức chi chung khác của hoạt động khuyến công thực hiện theo Điều 7, Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 9. Mức chi hoạt động khuyến công địa phương

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

6. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 50% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, huyện

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, huyện. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh và 70 triệu đồng/lần đối với cấp huyện.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp tỉnh không quá 05 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp huyện không quá 03 triệu đồng/sản phẩm.

8. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

9. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

10. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

11. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh và cấp huyện. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 70 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh; 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp huyện.

12. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 100 triệu đồng/cụm liên kết.

13. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư). Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

14. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

16. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cụm công nghiệp.

17. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi tổ chức các lớp đào tạo

Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

19. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 01 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

20. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm Khuyến công - Tư vấn phát triển công nghiệp và cơ sở công nghiệp nông thôn

a) Trung tâm Khuyến công - Tư vấn phát triển công nghiệp: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 40 triệu đồng/phòng trưng bày.

21. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công địa phương: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4%) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

22. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề cần ưu tiên nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây.

Điều 10. Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công

1. Hàng năm, căn cứ số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo; căn cứ vào chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt và mức chi tại Quy định này, Sở Công Thương lập dự toán kinh phí khuyến công cấp tỉnh để

tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

2. Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện chương trình khuyến công địa phương chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định, gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định.

Điều 11. Quyết toán kinh phí

Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương.

Điều 12. Điều chỉnh, bổ sung, ngừng triển khai đề án.

1. Trường hợp có điều chỉnh, bổ sung nội dung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công đã được phê duyệt, đơn vị thực hiện phải có văn bản báo cáo Sở Công Thương nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung nội dung hoặc ngừng thực hiện đề án.

2. Trên cơ sở văn bản đề nghị của đơn vị về điều chỉnh, bổ sung nội dung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án, Sở Công Thương đề xuất phương án xử lý từng trường hợp cụ thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quy định này; là đầu mối tổng hợp giải quyết hoặc trình cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh.

b) Xây dựng chương trình kế hoạch khuyến công từng giai đoạn và hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công địa phương hàng năm.

d) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố hướng dẫn triển khai thực hiện, theo dõi, đôn đốc và kiểm tra định kỳ, đột xuất các đơn vị thực hiện đề án khuyến công theo quy định.

đ) Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Tổng hợp dự toán kinh phí khuyến công do Sở Công Thương lập vào ngân sách địa phương; trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Thẩm định quyết toán kinh phí khuyến công hàng năm của sở Công Thương theo quy định của Luật Ngân sách và chính sách chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

a) Xây dựng kế hoạch khuyến công của huyện, thành phố.

b) Xem xét, lựa chọn các đề án hỗ trợ kinh phí khuyến công trên địa bàn, lập danh sách và nhận hồ sơ đăng ký đề nghị hỗ trợ kinh phí khuyến công gửi Sở Công Thương để tổng hợp, thẩm định.

c) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công trên địa bàn.

d) Tổng hợp báo cáo tình hình kết quả thực hiện công tác khuyến công của huyện, thành phố hàng năm.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện đề án hỗ trợ kinh phí khuyến công

a) Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo nội dung đã được phê duyệt, sử dụng kinh phí đúng quy định.

b) Báo cáo kết quả thực hiện đề án và quyết toán sử dụng kinh phí khuyến công đã sử dụng với Sở Công Thương theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi trong việc đánh giá, kiểm tra thực hiện đề án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu về nội dung kết quả thực hiện đề án theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các sở, ngành liên quan và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định của Nhà nước. Trường hợp sử dụng sai mục đích hoặc làm thất thoát, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì được thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung. *th*